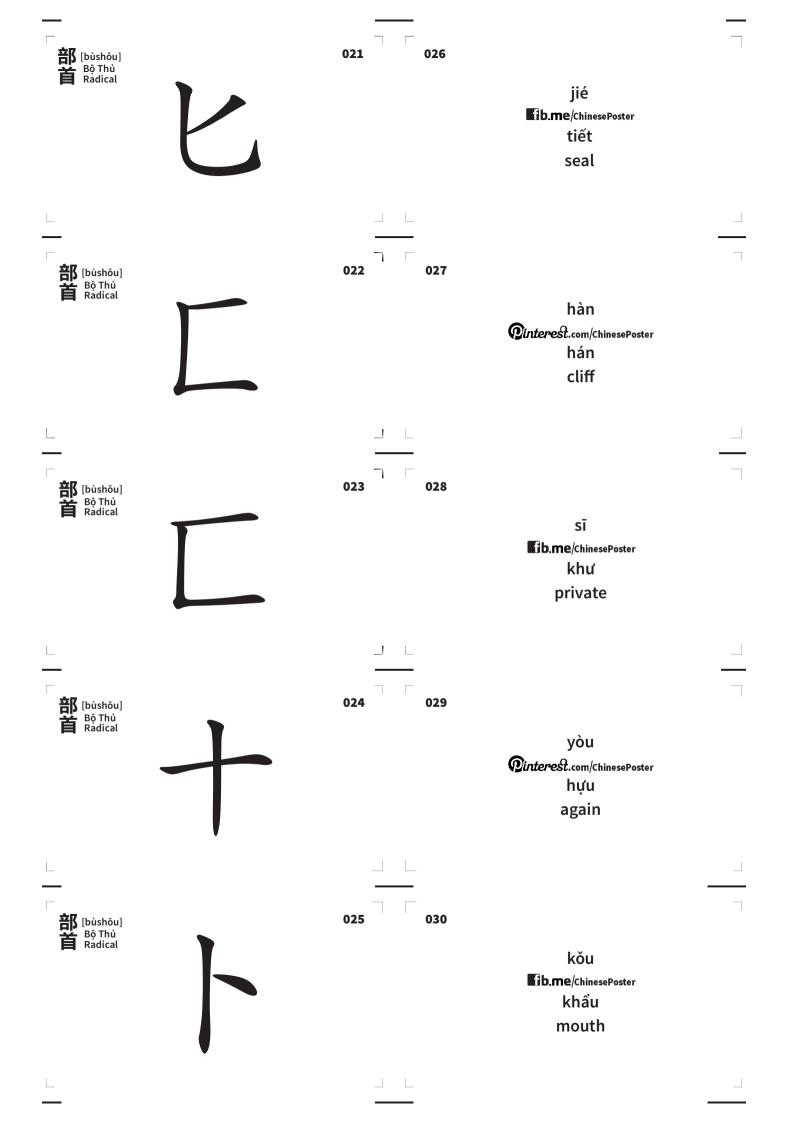


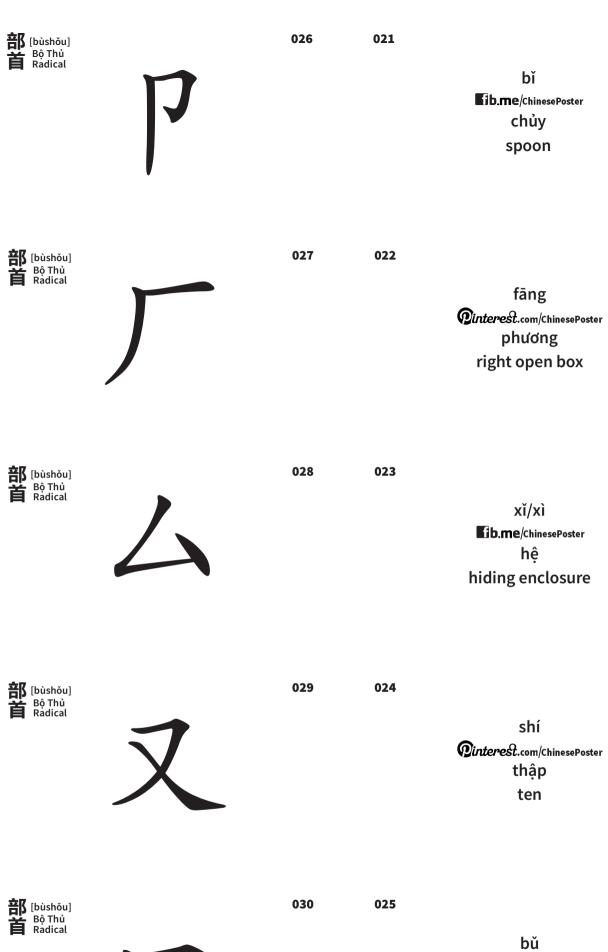
Dinterest.com/ChinesePoster mịch cover

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

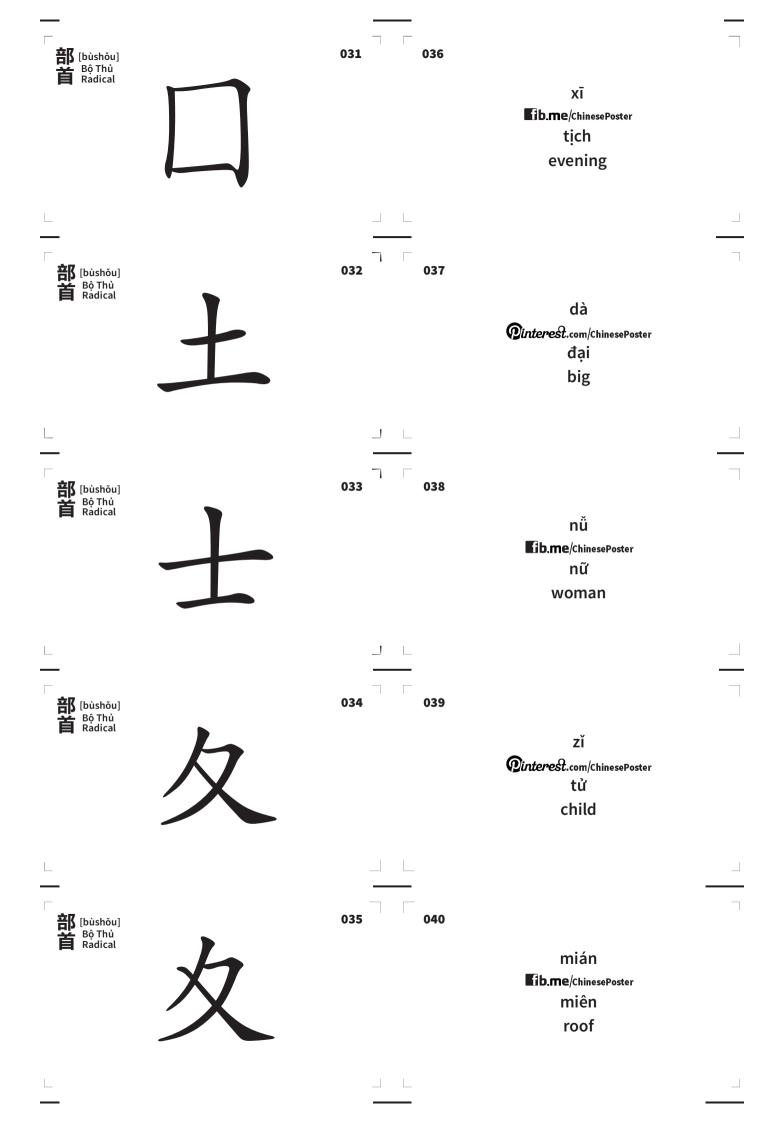
020 015

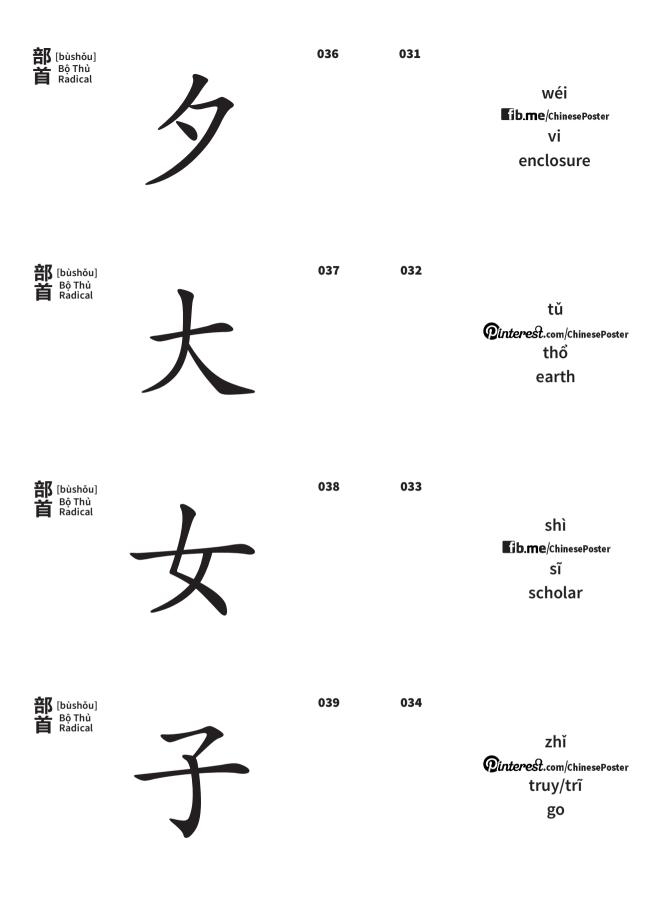
> bīng **Lib.me**/ChinesePoster băng ice





fib.me/ChinesePoster bốc divination

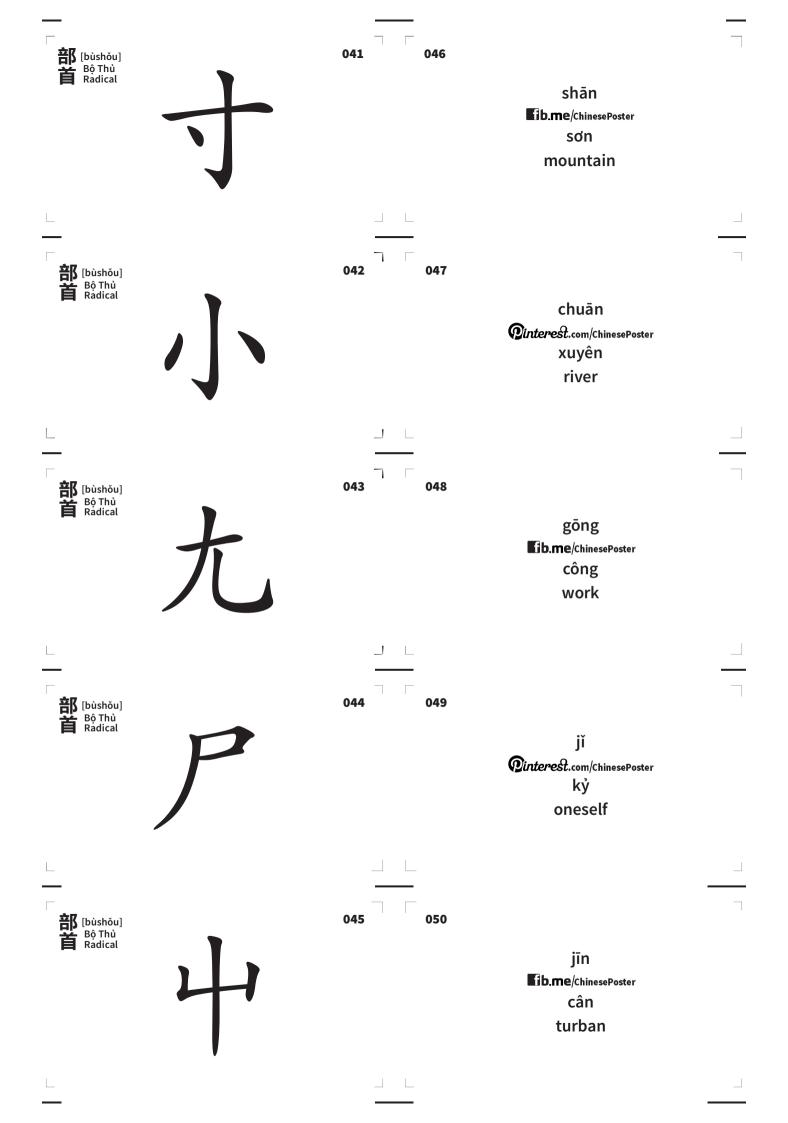




部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

040 035

suī **Tib.me**/chinesePoster
truy/tuy
go slowly





046 041

cùn Eib.me/chinesePoster thốn inch

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

<<<

047 042

xiǎo **@**interest.com/ChinesePoster tiểu small

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

I

048 043

wāng **Eib.me**/ChinesePoster uông lame

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

己

049 044

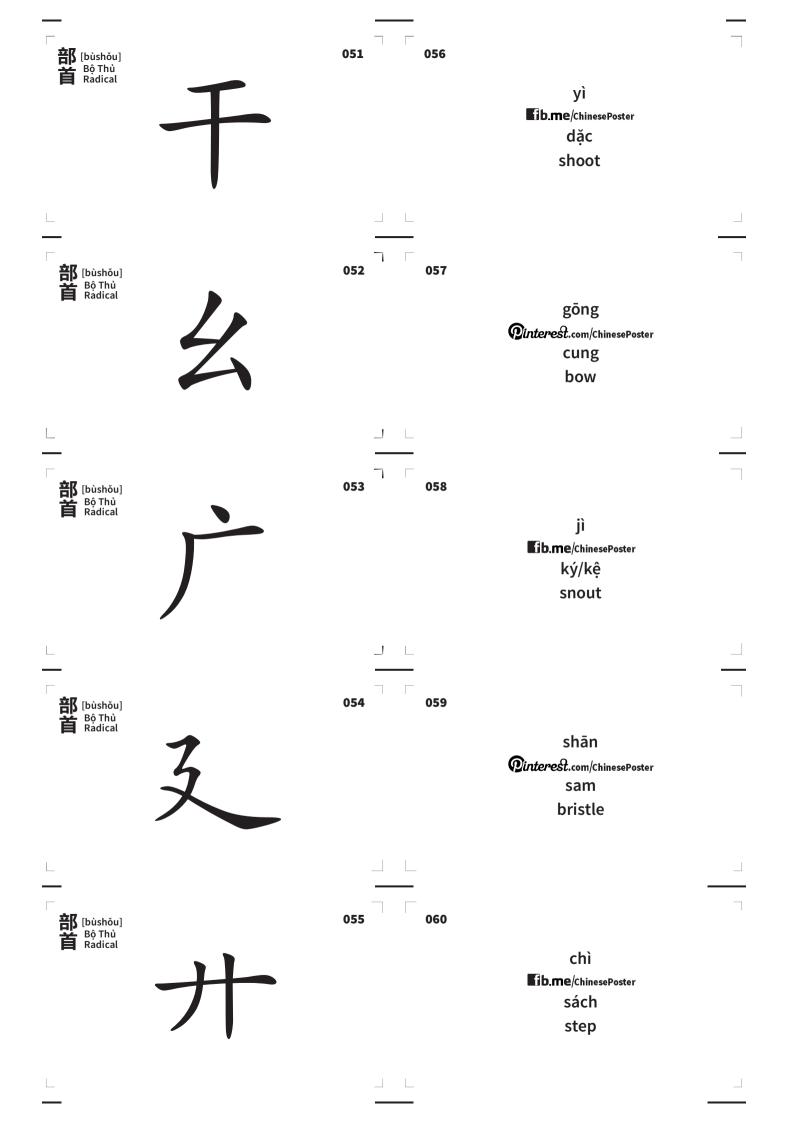
shī **@**interest.com/ChinesePoster
thi
corpse

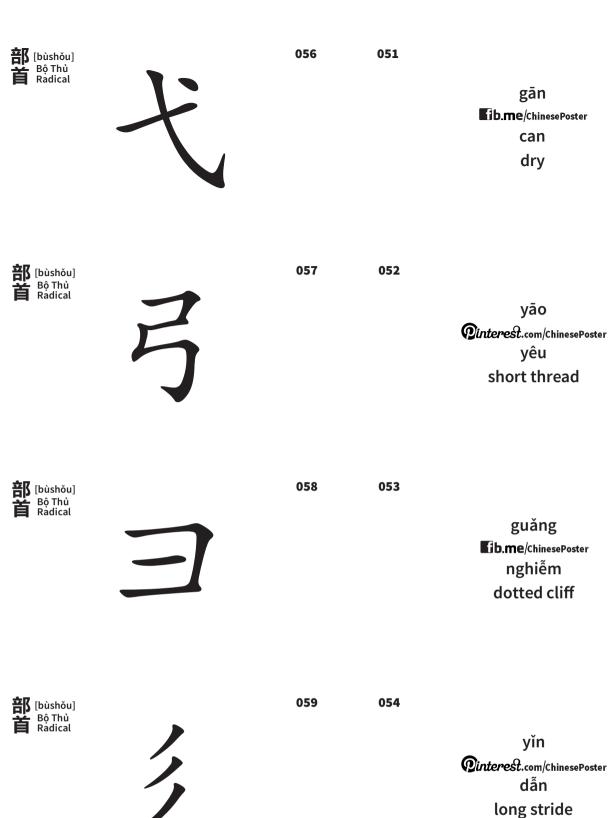
部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical



050 045

chè **Tib.me**/ChinesePoster triệt sprout

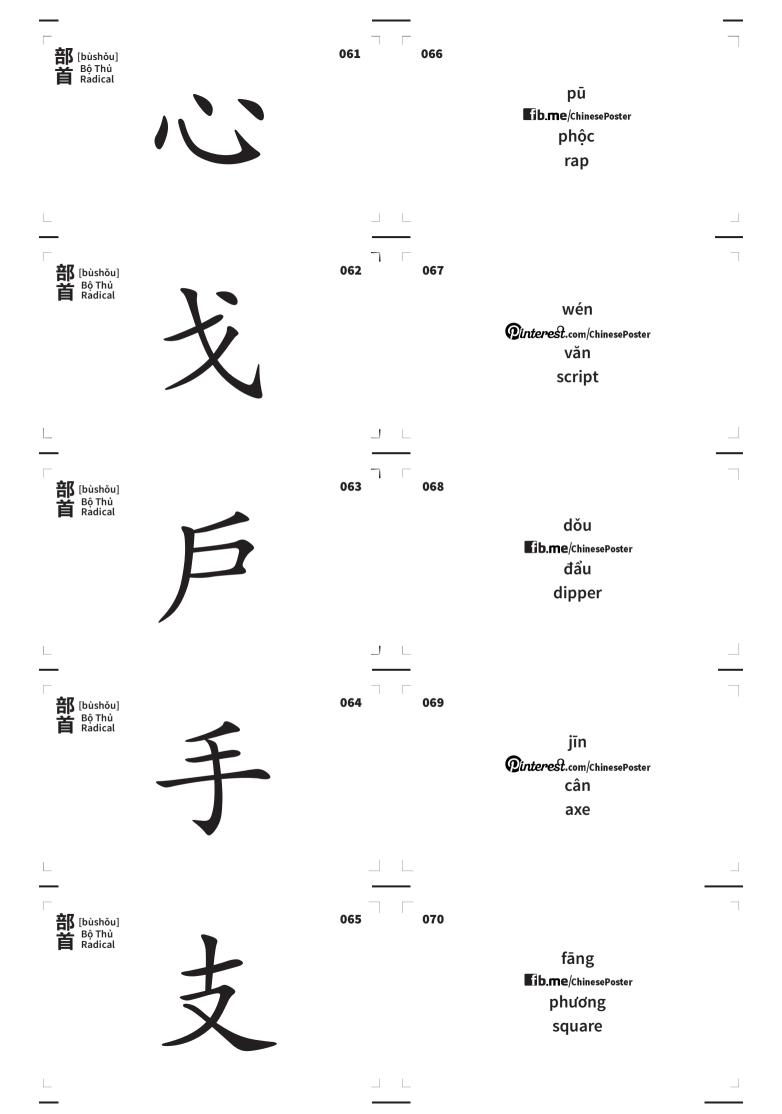




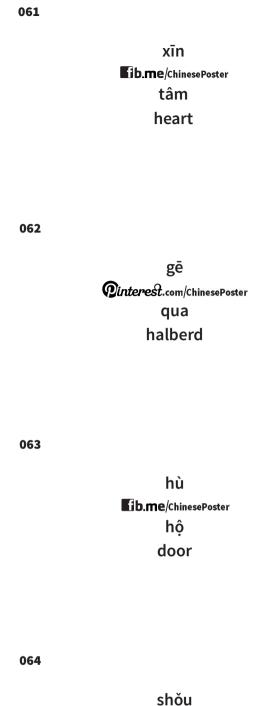
部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

060 055

> gŏng **Lib.me**/ChinesePoster củng two hands









070

shŏu **@***interest*.com/ChinesePoster thủ hand

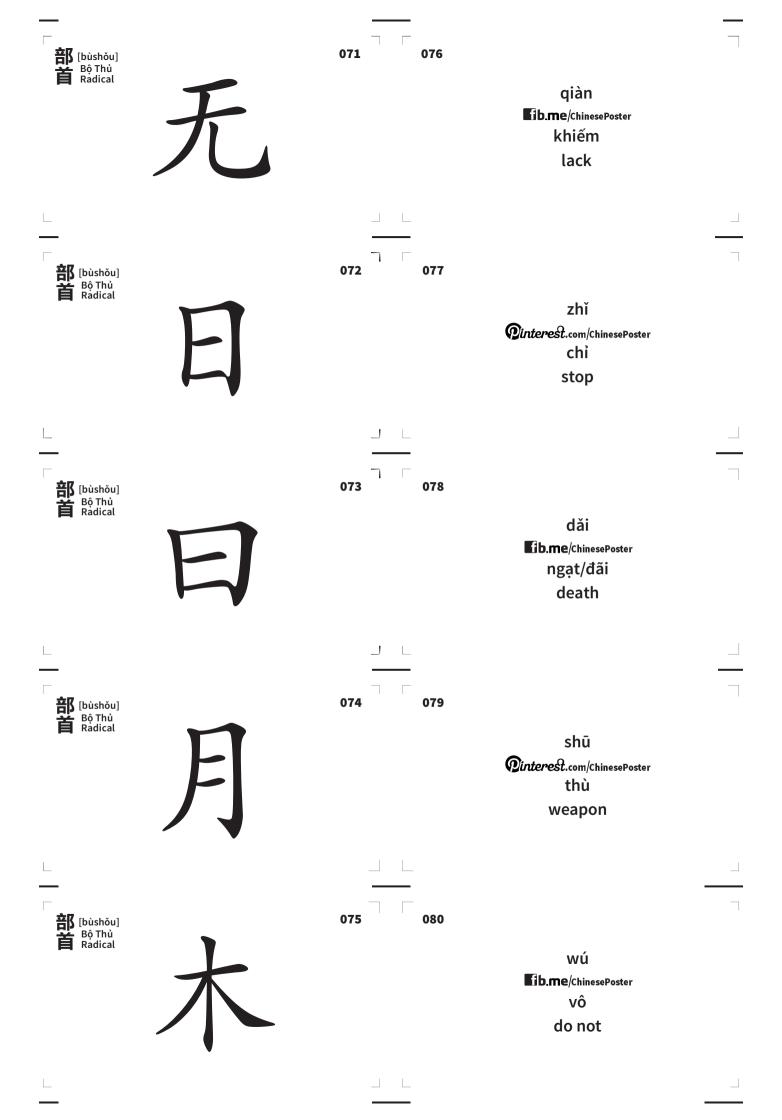
部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical



zhī **Efb.me**/chinesePoster chi branch

065





欠

076 071

WÚ **Tib.me**/ChinesePoster VÔ not

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

止

077 072

rì **@***interest*.com/ChinesePoster nhật sun

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

歹

078 073

yuē **fb.me**/ChinesePoster viết say

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

父

079 074

yuè **@**interest.com/ChinesePoster nguyệt moon

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

毋

080 075

mù **Tib.me**/ChinesePoster mộc tree





bǐ **Ifb.me**/chinesePoster

tỷ

compare

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical



087 082

máo **©**interest.com/ChinesePoster mao fur

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical



088 083

shì
fib.me/ChinesePoster
thị
clan

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical



089 084

qì *Qinterest*.com/ChinesePoster
khí
steam

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical



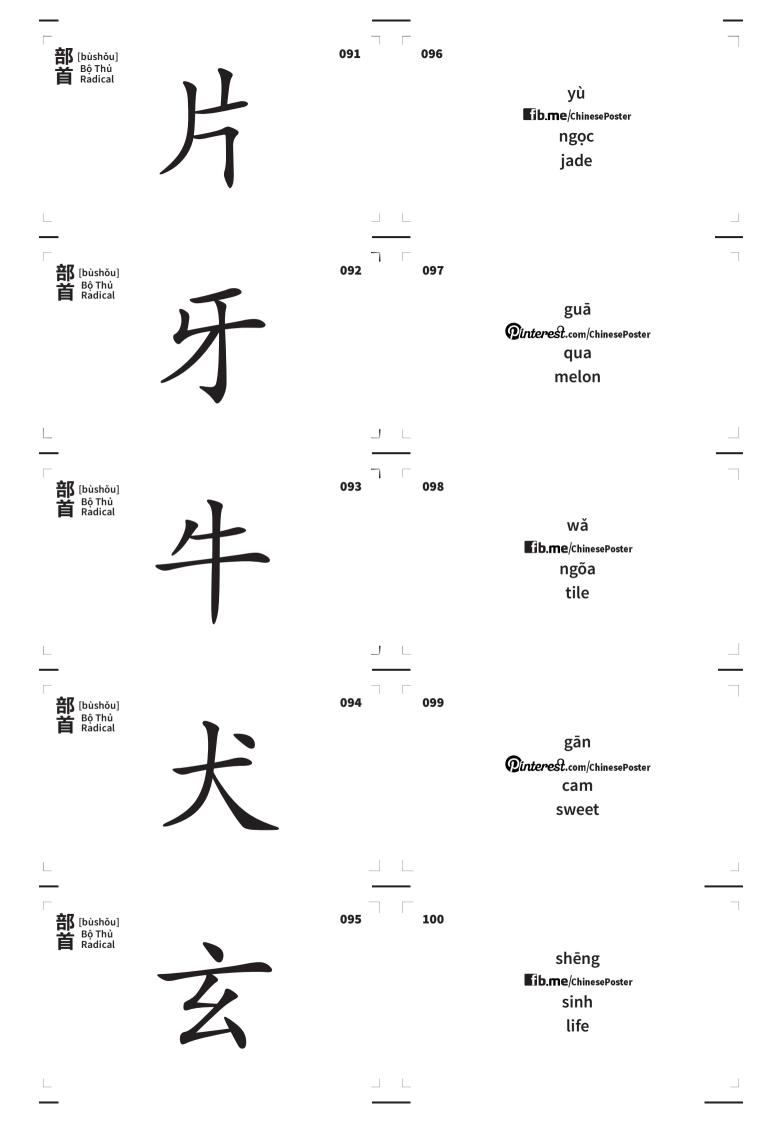
090 085

shui

Tib.me/ChinesePoster

thủy

water



玉

piàn Eib.me/ChinesePoster phiến slice

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

瓜

097 092

yá **@**interest.com/ChinesePoster
nha
fang

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

瓦

098 093

niú **Efb.me**/ChinesePoster ngưu COW

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical



099 094

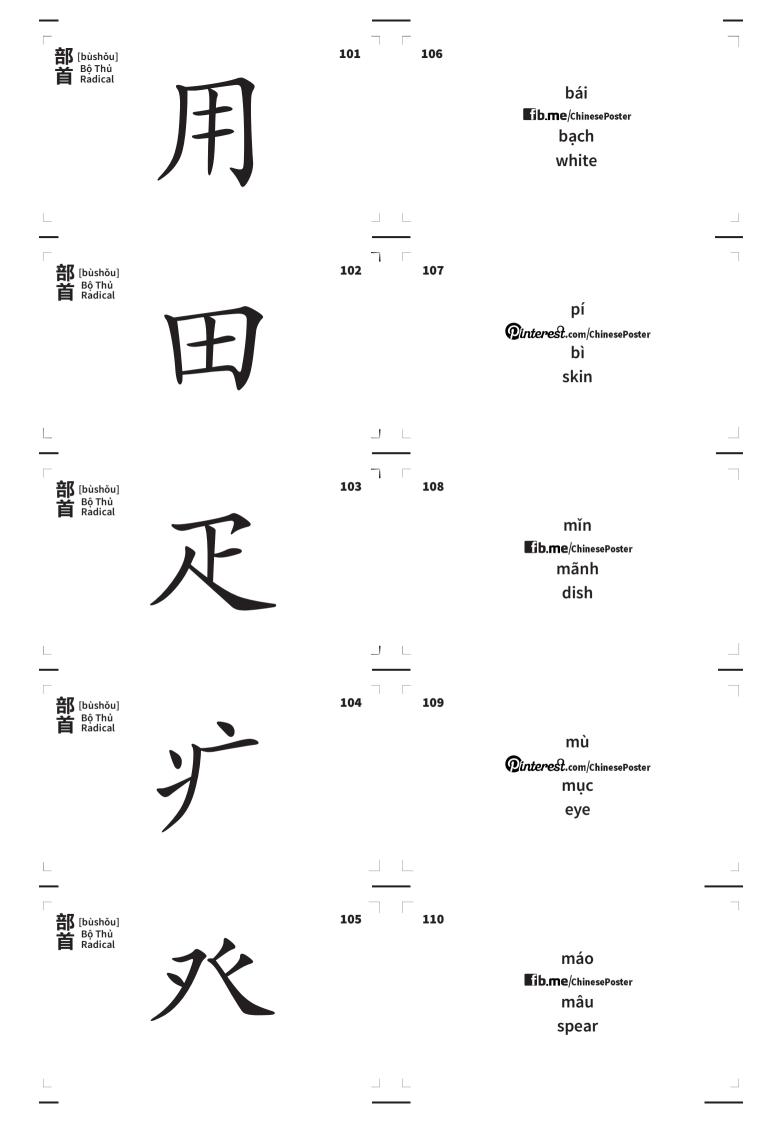
quǎn **@**interest.com/ChinesePoster khuyển dog

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

生

100 095

xuán **Tib.me**/chinesePoster huyền profound





白

106 101

yòng (shuǎi)

Tib.me/ChinesePoster

dụng

use

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

皮

107 102

tián **©***interest*.com/ChinesePoster điển field

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

108 103

pǐ **Tib.me**/ChinesePoster
thất/sơ
bolt of cloth

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

目

109 104

nè

**Dinterest.com/ChinesePoster*

nach

sickness

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

矛

110 105

bō **Tib.me**/ChinesePoster bát dotted tent



shǐ **Lib.me**/ChinesePoster thỉ arrow

111

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

117 112

立

shí **@**interest.com/ChinesePoster
thạch
stone

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

什

118 113

shì **fb.me**/ChinesePoster
thị/kỳ
spirit

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

米

119 114

róu **@**interest.com/chinesePoster nhựu track

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

糸

120 115

hé **Tib.me**/ChinesePoster hòa grain



而

fŏu **Tib.me**/chinesePoster phẫu jar

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

耒

127 122

wång **@***interest*.com/ChinesePoster võng net

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

耳

128 123

yáng **fib.me**/chinesePoster
dương
sheep

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

聿

129 124

yǔ **@**interest.com/ChinesePoster vũ feather

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

肉

130 125

lǎo **Tib.me**/chinesePoster lão old

chuǎn **Tib.me**/chinesePoster suyễn oppose

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

自

132 137

zhōu **@**interest.com/ChinesePoster chu boat

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

至

133 138

gēn **Lib.me**/ChinesePoster cấn stopping

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

白

134 139

SÈ *Qinterest*.com/ChinesePoster

sắc

color

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

舌

cǎo

fib.me/ChinesePoster thảo grass

chén **Fib.me**/ChinesePoster thần minister

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

137 132

> zì *Qinterest.*com/ChinesePoster tự self

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

138 133

> zhì fb.me/ChinesePoster chí arrive

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

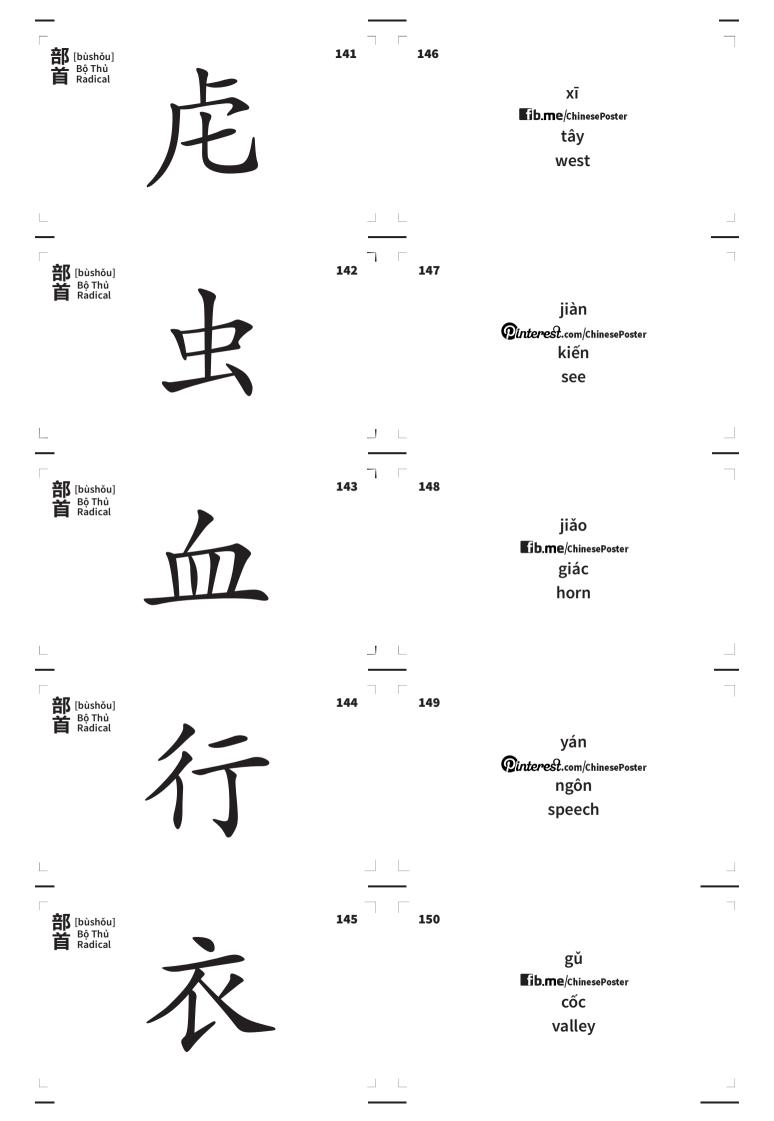
139 134

> jiù **Dinterest.**com/ChinesePoster cữu mortar

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

140 135

> shé **Lib.me**/ChinesePoster thiệt tongue



西

hū **Eib.me**/chinesePoster hô tiger

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

見

147 142

huǐ **Qinterest.**com/ChinesePoster
trùng
insect

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

角

148 143

xuè

fib.me/chinesePoster

huyết

blood

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

言

149 144

xíng **©**interest.com/ChinesePoster hành walk enclosure

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

谷

150 145

yī **Lib.me**/ChinesePoster

y

clothes

Dinterest.com/ChinesePoster

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical 153 **158**

shēn fb.me/ChinesePoster thân body

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical 154 159

chē **Dinterest.**com/ChinesePoster ха cart

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

xīn **fib.me**/ChinesePoster tân bitter



dòu **lib.me**/chinesePoster đậu bean

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

足

157 152

shi **@**interest.com/ChinesePoster thi pig

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical



158 153

zhì **Ifb.me**/chinesePoster trãi badger

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical



159 154

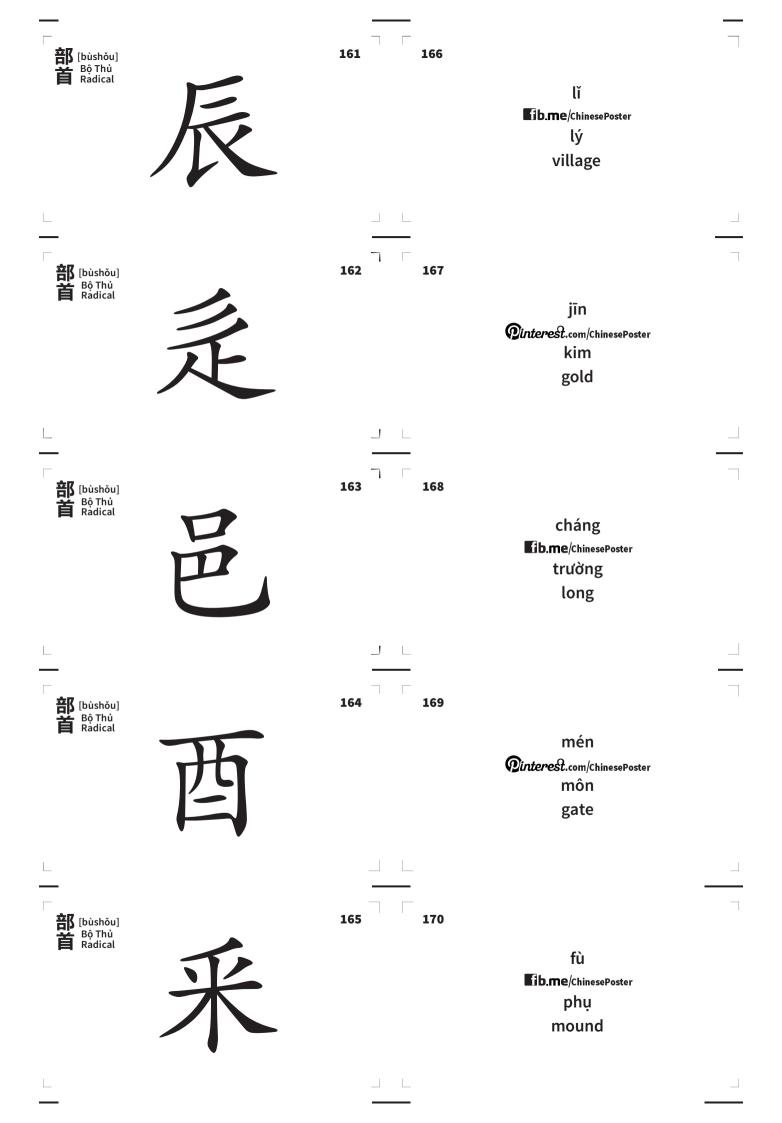
bèi **@***interest*.com/ChinesePoster bối shell

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical



160 155

chì **Fib.me**/ChinesePoster xích red





chén

Fib.me/chinesePoster

thần/thìn

morning

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

全

167 162

chuò / zouzhi **@***interest*.com/ChinesePoster Sước walk

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

長

168 163

yì **Tib.me**/chinesePoster ấp city

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

月月

169 164

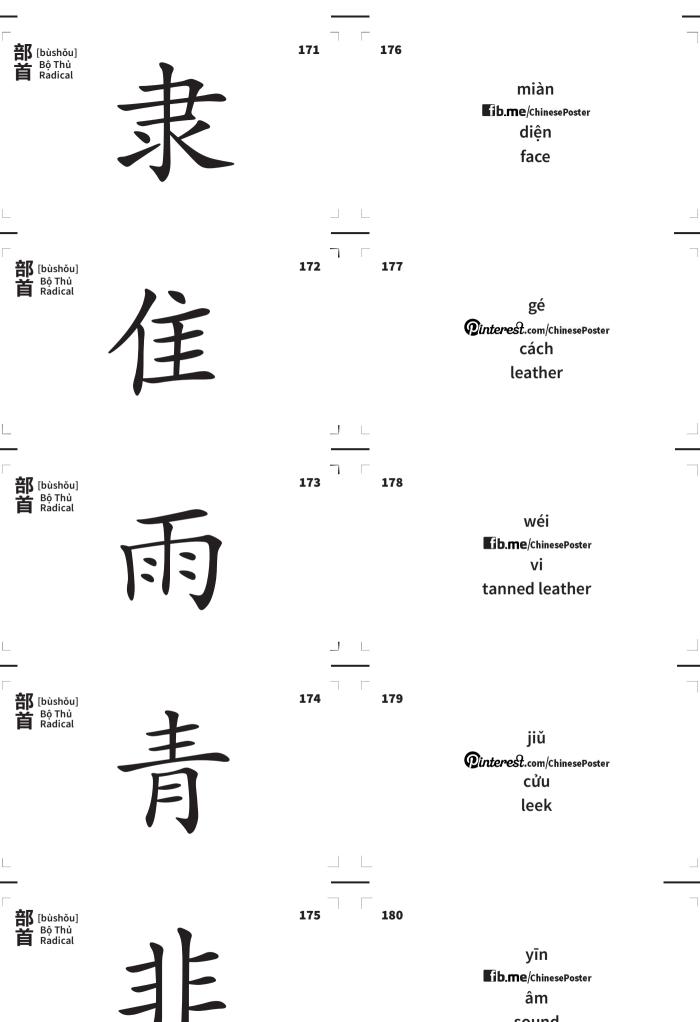
yŏu **@***interes*t.com/ChinesePoster dậu wine

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

阜

170 165

biàn **Tib.me**/ChinesePoster biện distinguish



sound



lì **Fib.me**/chinesePoster lệ slave

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

革

177 172

zhuī **Q**interest.com/ChinesePoster

chuy

short-tailed bird

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

牵

178 173

yǔ **ffb.me**/ChinesePoster vũ rain

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

非

179 174

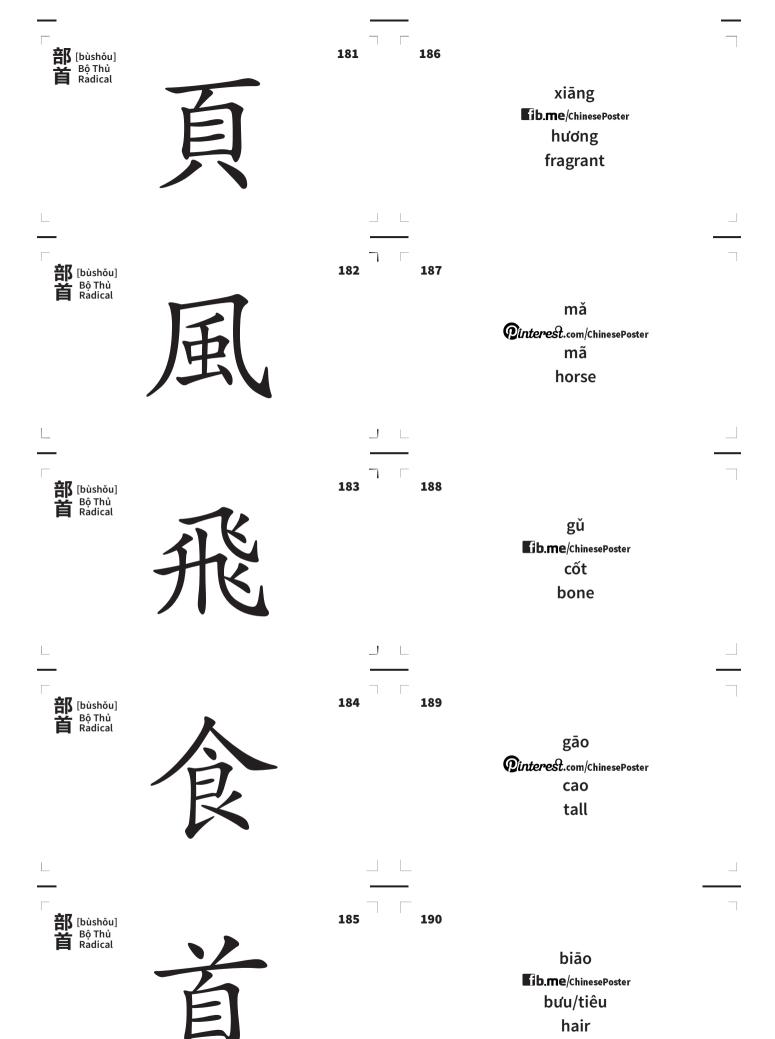
qīng **@**interest.com/ChinesePoster
thanh
blue

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

一节

180 175

fēi **Tib.me**/chinesePoster phi wrong



L



yè **Tib.me**/chinesePoster hiệt leaf

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

馬

187 182

fēng **@**interest.com/ChinesePoster
phong
wind

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

骨

188 183

fēi **Ifb.me**/ChinesePoster phi fly

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

高

189 184

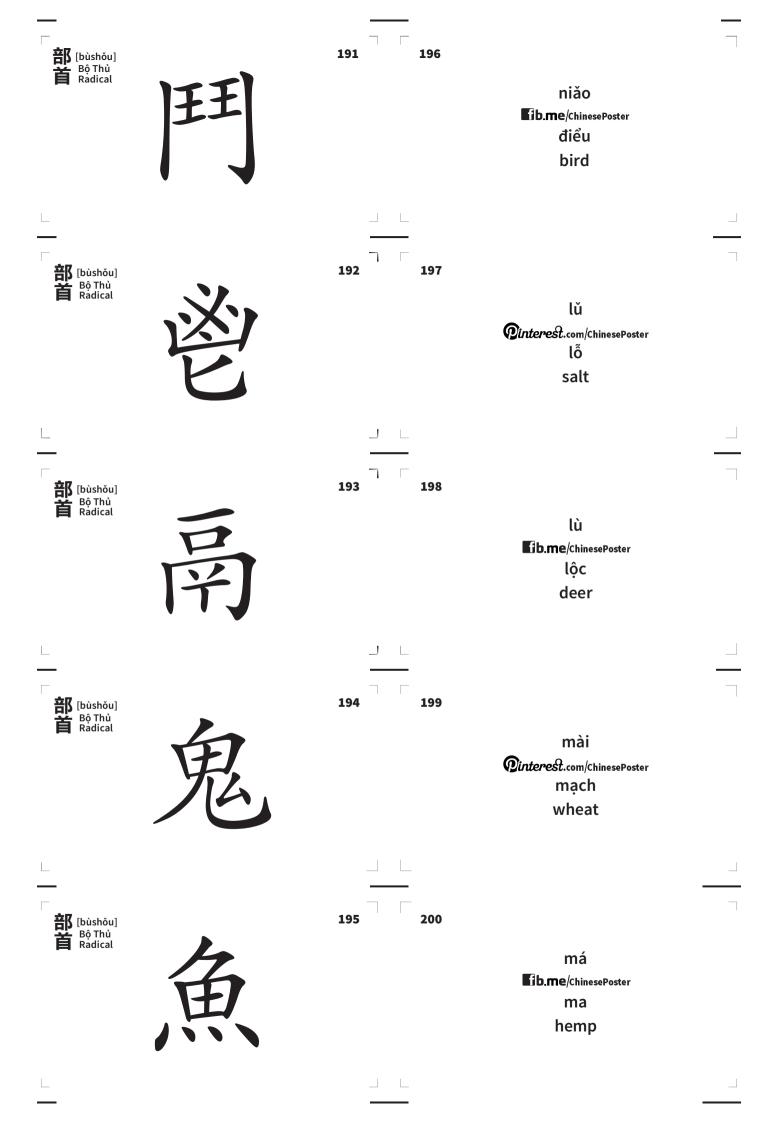
shí **@**interest.com/ChinesePoster
thực
eat

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

影

190 185

shŏu **Tib.me**/ChinesePoster thủ head





dòu **Tib.me**/ChinesePoster đấu fight

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

鹵

197 192

chàng **©**interest.com/ChinesePoster sưởng sacrificial wine

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

鹿

198 193

lì

fb.me/ChinesePoster
cách
cauldron

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical



199 194

guǐ **@**interest.com/ChinesePoster quỷ ghost

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical



200 195

yú **Tib.me**/ChinesePoster
ngư
fish

鼎

huáng
Fib.me/chinesePoster
hoàng
yellow

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

鼓

207 202

shǔ **@**interest.com/ChinesePoster thử millet

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

鼠

208 203

hēi **Ifb.me**/ChinesePoster hắc black

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

鼻

209 204

zhǐ **@**interest.com/ChinesePoster chỉ embroidery

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

齊

210 205

min **Ifib.me**/chinesePoster manh frog

遊

部 [bùshǒu] Bộ Thủ Radical

謹

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

躯

部 [bùshǒu] 首 Bộ Thủ Radical

龠

212

213

214

1 1

chǐ **fib.me**/ChinesePoster
xi/si
tooth

212

lóng **©**interest.com/ChinesePoster long dragon

213

guī **Eib.me**/ChinesePoster
quy
turtle

214

yuè **@***intere*း.com/ChinesePoster dược flute